

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp
Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là bởi giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bình Minh	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Võ Hiến	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Tề Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Hùng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Võ Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 4 năm 2015)
Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Trường Bảo Khánh Bà Nguyễn Việt Hòa Ông Nguyễn Thái Hòa Ông Trần Huy Dũng Ông Nguyễn Công Bình	Trưởng ban (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015) Trưởng ban (đến ngày 4 tháng 4 năm 2015) Thành viên Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015) Thành viên (đến ngày 4 tháng 4 năm 2015)
Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 73 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 73. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

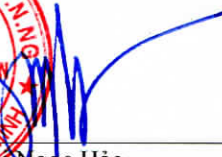
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo soát xét số: 15-01-378




Lâm Thị Ngọc Hào
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Tú
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		776.108.215.163	850.167.915.033
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	131.442.381.821	179.855.579.173
Tiền	111		90.933.051.821	136.264.039.173
Các khoản tương đương tiền	112		40.509.330.000	43.591.540.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.712.318.543	53.807.128.679
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	57.812.753.033	63.590.209.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(15.100.434.490)	(15.783.080.354)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	-	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.454.603.337	252.047.571.197
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	171.302.461.249	180.495.663.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.846.180.397	22.341.293.910
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	35.313.403.434	49.659.459.745
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.441.743)	(448.846.434)
Hàng tồn kho	140	10	349.306.333.047	345.562.579.432
Hàng tồn kho	141		352.370.852.873	349.052.523.101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.064.519.826)	(3.489.943.669)
Tài sản ngắn hạn khác	150		28.192.578.415	18.895.056.552
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	12.964.721.311	6.400.386.877
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.801.411.861	11.377.987.969
Thuế phải thu Nhà nước	153		426.445.243	1.116.681.706

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.776.128.702.685	1.788.434.821.014
Các khoản phải thu dài hạn	210		130.792.958.669	148.290.818.840
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	130.792.958.669	148.290.818.840
Tài sản cố định	220		249.650.766.353	232.554.006.538
Tài sản cố định hữu hình	221	11	199.492.846.330	181.834.605.708
<i>Nguyên giá</i>	222		293.277.787.967	272.433.479.303
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(93.784.941.637)	(90.598.873.595)
Tài sản cố định vô hình	227	12	50.157.920.023	50.719.400.830
<i>Nguyên giá</i>	228		60.518.856.159	60.558.856.159
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.360.936.136)	(9.839.455.329)
Bất động sản đầu tư	230	13	747.421.640.027	748.333.861.693
<i>Nguyên giá</i>	231		872.308.584.839	860.824.567.718
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(124.886.944.812)	(112.490.706.025)
Tài sản dở dang dài hạn	240		441.226.563.355	434.645.996.921
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	441.226.563.355	434.645.996.921
Đầu tư tài chính dài hạn	250		191.146.010.828	184.058.758.726
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(c)	104.817.635.128	98.866.042.688
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	91.665.264.000	83.865.264.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(5.336.888.300)	(3.372.547.962)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	-	4.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.890.763.453	40.551.378.296
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	12.122.927.960	36.783.542.803
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	38	3.767.835.493	3.767.835.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.552.236.917.848	2.638.602.736.047

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.563.512.647.694	1.667.197.994.009
Nợ ngắn hạn	310		1.027.588.115.427	985.614.326.359
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	81.530.731.624	96.568.059.294
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	128.312.165.561	57.139.531.631
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	30.876.860.593	33.652.596.327
Phải trả người lao động	314		44.270.207.098	65.789.300.868
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	29.606.904.139	27.002.005.743
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20(a)	22.679.840.830	23.286.943.422
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	323.288.118.106	260.150.829.400
Vay ngắn hạn	320	22(a)	360.868.930.115	413.133.029.920
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	6.154.357.361	8.892.029.754
Nợ dài hạn	330		535.924.532.267	681.583.667.650
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20(b)	99.040.095.710	111.200.382.133
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	119.243.918.941	173.309.910.091
Vay dài hạn	338	22(b)	317.340.517.616	397.073.375.426
Dự phòng phải trả dài hạn	342		300.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		988.724.270.154	971.404.742.038
Vốn chủ sở hữu	410	24	988.724.270.154	971.404.742.038
Vốn cổ phần	411	25	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	415	24	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.093.483.305	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	418	27	40.863.925.145	40.681.624.825
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.618.615.288	142.498.081.774
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		109.730.444.499	97.390.389.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.888.170.789	45.107.692.432
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		225.818.132.471	216.801.438.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.552.236.917.848	2.638.602.736.047

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	4.083.727.277.643	3.391.618.137.029
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	(3.016.418.907)	(2.890.947.514)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	29	4.080.710.858.736	3.388.727.189.515
Giá vốn hàng bán	11	30	(3.824.852.459.863)	(3.162.535.456.618)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		255.858.398.873	226.191.732.897
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	11.476.120.351	5.751.529.096
Chi phí tài chính	22	32	(27.701.559.820)	(35.041.083.663)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(25.799.844.397)	(31.682.854.190)
Phần lãi trong công ty liên kết	24	7(c)	4.751.592.440	3.481.889.692
Chi phí bán hàng	25	33	(98.825.068.594)	(79.498.392.084)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	(75.299.997.713)	(69.360.735.353)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		70.259.485.537	51.524.940.585
Thu nhập khác	31	35	22.778.049.225	23.577.070.035
Chi phí khác	32	36	(6.198.117.954)	(23.877.697.418)
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 + 32)	40		16.579.931.271	(300.627.383)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86.839.416.808	51.224.313.202
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	(17.001.812.280)	(15.636.712.700)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		69.837.604.528	35.587.600.502

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Phân loại lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		69.837.604.528	35.587.600.502
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		40.888.170.789	19.644.758.100
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.949.433.739	15.942.842.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	1.637	787

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Phân loại lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		69.837.604.528	35.587.600.502
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		40.888.170.789	19.644.758.100
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.949.433.739	15.942.842.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	1.637	787

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		86.839.416.808	51.224.313.202
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		28.414.208.362	22.102.929.500
Các khoản dự phòng	03		576.653.722	108.679.267
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(246.680.324)	(1.564.589.517)
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con	05		(4.266.034.971)	-
Lỗ từ thanh lý đầu tư vào các công ty liên kết	05		-	2.694.669.694
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(5.416.297.769)	(3.265.374.496)
Thu nhập từ các công ty liên kết	05		(4.751.592.440)	(3.481.889.692)
Chi phí lãi vay	06		27.172.704.368	31.682.854.190
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		128.322.377.756	99.501.592.148
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(2.877.514.590)	108.458.193.202
Biến động hàng tồn kho	10		(14.849.172.657)	95.693.533.146
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		37.799.159.397	(132.010.940.348)
Biến động chi phí trả trước	12		(4.075.584.885)	(6.433.131.446)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		5.777.456.000	913.980.000
			150.096.721.021	166.123.226.702
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.334.535.147)	(33.934.800.647)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.225.375.378)	(14.633.797.959)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.458.061.921)	(6.371.196.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.078.748.575	111.183.431.948

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(57.199.304.922)	(74.722.476.819)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		4.311.818.182	4.011.647.273
Tiền chi thuần từ thanh lý đầu tư vào một công ty con		41	(280.685.507)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(9.000.000.000)	(5.758.078.397)
Tiền thu hồi từ đầu tư vào một công ty liên kết			-	174.199.983
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		5.416.297.769	3.265.374.496
Tiền thu hồi tài sản dài hạn khác			1.674.872.690	292.768.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.077.001.788)	(72.736.565.464)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.706.779.725.325	1.631.581.617.540
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.788.441.855.940)	(1.785.246.400.643)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi các công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát			852.800.000	18.070.000.000
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(451.928.900)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		-	(520.333.050)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(14.605.613.524)	(7.789.377.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.414.944.139)	(144.356.422.553)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(48.413.197.352)	(105.909.556.069)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		179.855.579.173	187.157.793.659
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6	131.442.381.821	81.248.237.590

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng của Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 11 công ty và 4 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 12 công ty con và 4 công ty liên kết) được liệt kê lần lượt trong Thuyết minh số 41 và Thuyết minh số 7(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 1.761 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 1.810 nhân viên).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ kế toán được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh số 4(a));
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(b));
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(v)).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ. Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 43 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phân vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm dự án khu dân cư, ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với phụ tùng thay thế và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát triển đất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa | 5 – 36 năm |

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tồn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển vào quỹ đầu tư và phát triển. Việc sử dụng các quỹ dự phòng nêu trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông, được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(x) Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận**

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	3.998.024.689.201	3.238.177.839.572	82.686.169.535	150.549.349.943	-	-	4.080.710.858.736	3.388.727.189.515
Thu nhập khác của bộ phận	12.638.631.405	9.319.801.654	4.708.462.257	13.948.350.400	3.803.801.148	2.759.612.009	21.150.894.810	26.027.764.063
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(3.773.263.560.321)	(3.069.407.069.344)	(51.588.899.542)	(93.128.387.274)	-	-	(3.824.852.459.863)	(3.162.535.456.618)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(192.500.634.197)	(141.906.607.242)	(11.441.614.647)	(57.683.182.855)	107.611.732	(869.719.908)	(203.834.637.112)	(200.459.510.005)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	44.899.126.088	36.183.964.640	24.364.117.603	13.686.130.214	3.911.412.880	1.889.892.101	73.174.656.571	51.759.986.955
Doanh thu không phân bổ							17.854.867.206	6.782.724.760
Chi phí không phân bổ							(4.190.106.969)	(7.318.398.513)
							86.839.416.808	51.224.313.202

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	659.092.698.022	720.206.967.182	74.174.769.303	82.415.443.355	42.840.747.838	47.545.504.496	776.108.215.163	850.167.915.033
Tài sản dài hạn	328.597.350.660	278.601.352.634	1.443.763.516.532	1.505.050.368.887	-	1.015.264.000	1.772.360.867.192	1.784.666.985.521
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.767.835.493	3.767.835.493
	987.690.048.682	998.808.319.816	1.517.938.285.835	1.587.465.812.242	42.840.747.838	48.560.768.496	2.552.236.917.848	2.638.602.736.047
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	519.106.445.446	567.218.156.266	506.128.885.239	404.632.278.407	2.352.784.742	13.763.891.686	1.027.588.115.427	985.614.326.359
Nợ dài hạn	6.137.068.563	129.280.877.121	529.787.463.704	547.996.656.143	-	4.306.134.386	535.924.532.267	681.583.667.650
	525.243.514.009	696.499.033.387	1.035.916.348.943	952.628.934.550	2.352.784.742	18.070.026.072	1.563.512.647.694	1.667.197.994.009
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày:								
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Khấu hao và phân bổ	16.017.969.575	9.970.053.639	12.396.238.787	12.132.875.861	-	-	28.414.208.362	22.102.929.500
Các khoản dự phòng	(705.040.752)	126.383.091	-	-	1.281.694.474	(17.703.824)	576.653.722	108.679.267
Chi tiêu vốn	27.842.005.637	62.850.189.864	29.357.299.285	11.872.286.955	-	-	57.199.304.922	74.722.476.819

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	11.696.720.220	7.258.329.191
Tiền gửi ngân hàng	79.236.331.601	129.005.709.982
Các khoản tương đương tiền	40.509.330.000	43.591.540.000
	<hr/>	<hr/>
	131.442.381.821	179.855.579.173
	<hr/>	<hr/>

Không có các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 2.542 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	30/6/2015			Số lượng	1/1/2015		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:								
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	128.129	2.314.504.000	4.676.708.500	-	182.129	3.289.960.000	6.920.902.000	-
• Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000	10.086.780.000	-	650.760	8.042.676.000	10.347.084.000	-
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	579.530	4.653.520.490	3.593.086.000	(1.060.434.490)	289.530	2.683.020.490	2.576.817.000	(106.203.490)
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	500.000	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	90.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	90.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	180.000	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	13.500.000.000	-	1.350.000	13.500.000.000	13.500.000.000	-
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	2.052.543	-	812	2.052.543	2.052.543	-
• Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	-	-	-	-	691.126	6.772.500.000	5.135.623.136	(1.636.876.864)
		57.812.753.033		(15.100.434.490)		63.590.209.033		(15.783.080.354)
		57.812.753.033		(15.100.434.490)		63.590.209.033		(15.783.080.354)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	15.783.080.354	19.280.834.639
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(1.350.000.000)
Hoàn nhập	(682.645.864)	(451.417.775)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	15.100.434.490	17.479.416.864
	<hr/> <hr/>	

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	<hr/>			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.700.000.000	4.700.000.000
	<hr/> <hr/>			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn vào:					
Công ty liên kết					
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	37,33%	37,33%	70.072.710	(*)	-
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	30.212.769.513	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	52.298.621.022	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương (**)	35,41%	35,41%	12.910.464.391	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	9.325.707.492	(*)	-
			104.817.635.128		-
Các khoản đầu tư khác					
• Công ty TNHH SAVICO-VINALAND			82.850.000.000	(*)	(3.372.547.962)
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			8.815.264.000	(*)	(1.964.340.338)
			91.665.264.000		(5.336.888.300)
			196.482.899.128		(5.336.888.300)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND Phân loại lại	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND Phân loại lại
Đầu tư vốn vào:					
Các công ty liên kết					
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	37,33%	37,33%	70.072.710	(*)	-
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	30.680.975.476	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	47.679.461.182	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	31,71%	35,41%	12.983.670.429	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	7.451.862.891	(*)	-
			98.866.042.688		-
Các khoản đầu tư khác					
• Công ty TNHH SAVICO-VINALAND			82.850.000.000	(*)	(3.372.547.962)
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			1.015.264.000	(*)	-
			83.865.264.000		(3.372.547.962)
			182.731.306.688		(3.372.547.962)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (**) Trong kỳ, Tập đoàn đã góp thêm 1.200 triệu VND vào vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương.

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	98.866.042.688	87.569.378.997
Đầu tư mới	1.200.000.000	-
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	4.751.592.440	3.481.889.692
Cổ tức từ các công ty liên kết	-	(1.028.542.500)
Thanh lý các công ty liên kết	-	(8.909.369.677)
Chuyển nhượng nội bộ một công ty liên kết	-	6.040.500.000
	104.817.635.128	87.153.856.512

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.372.547.962	2.938.834.011
Tăng dự phòng trong kỳ	1.964.340.338	433.713.951
	5.336.888.300	3.372.547.962

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	Tổng cộng tài sản	Tổng cộng nợ phải trả	Tổng cộng vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế
	30/6/2015 VND	30/6/2015 VND	30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	-
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	83.606.100.994	8.130.783.700	75.475.317.294	(1.131.258.226)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	372.128.954.345	223.384.298.422	148.744.655.923	19.506.712.666
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	73.155.633.446	47.088.392.794	26.067.240.652	(3.580.689.859)
Công ty Cổ phần (DANA FORD)	47.247.749.547	24.505.034.501	22.742.715.046	4.653.202.392
	Tổng cộng tài sản	Tổng cộng nợ phải trả	Tổng cộng vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế
	1/1/2015 VND	1/1/2015 VND	1/1/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	(2.346.236.484)
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	85.898.446.146	9.253.491.173	76.644.954.973	(1.390.548.893)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	363.349.307.806	227.742.194.090	135.607.113.716	15.476.112.938
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	39.365.661.078	14.632.971.369	24.732.689.709	-
Công ty Cổ phần (DANA FORD)	44.220.768.810	26.149.427.017	18.071.341.793	2.602.144.590

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khách hàng liên quan đến doanh thu bán hàng hóa	165.348.624.905	174.762.022.082
Các khách hàng liên quan đến doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.413.207.450	3.691.373.860
Các khách hàng liên quan đến doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.025.000.000	1.025.000.000
Các khách hàng khác	515.628.894	1.017.268.034
	<hr/>	<hr/>
	171.302.461.249	180.495.663.976
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Phân loại lại
Đặt cọc cho hoạt động bán hộ khách hàng xe đã qua sử dụng	18.655.803.640	20.299.528.603
Tạm ứng cho người lao động	5.468.119.320	13.027.045.326
Đặt cọc ngắn hạn	3.294.347.027	2.412.362.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.895.133.447	13.920.523.816
	<hr/>	<hr/>
	35.313.403.434	49.659.459.745
	<hr/>	<hr/>

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Phân loại lại
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	115.786.376.112	115.786.376.112
Đặt cọc dài hạn	5.202.341.310	23.158.821.481
Các khoản phải thu dài hạn khác	9.804.241.247	9.345.621.247
	<hr/>	<hr/>
	130.792.958.669	148.290.818.840
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND
Hàng mua đang đi trên đường	136.212.400	-	15.553.222.728	-
Vật tư và phụ tùng thay thế	25.313.514.131	(3.064.519.826)	28.669.192.334	(3.489.943.669)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.844.947.539	-	23.017.854.422	-
Thành phẩm	20.682.658	-	213.035.173	-
Hàng hóa	301.055.496.145	-	280.997.400.262	-
Hàng gửi đi bán	-	-	601.818.182	-
	352.370.852.873	(3.064.519.826)	349.052.523.101	(3.489.943.669)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	3.489.943.669	2.564.496.168
Tăng dự phòng trong kỳ	-	126.383.091
Hoàn nhập	(299.040.752)	-
Giảm dự phòng thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con	(126.383.091)	-
Số dư cuối kỳ	3.064.519.826	2.690.879.259

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 132.140 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 165.003 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	174.135.207.080	43.764.931.282	12.550.592.079	32.717.623.032	9.265.125.830	272.433.479.303
Tăng trong kỳ	14.171.960.729	1.980.734.586	784.260.241	10.597.150.081	307.900.000	27.842.005.637
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.901.692.350	587.000.000	-	270.602.092	656.097.273	13.415.391.715
Thanh lý	-	-	-	(6.004.305.048)	-	(6.004.305.048)
Xóa sổ	(3.662.176.731)	(312.092.389)	-	-	-	(3.974.269.120)
Giảm thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 41)	-	(2.757.313.063)	(5.280.483.547)	(2.396.717.910)	-	(10.434.514.520)
Số dư cuối kỳ	196.546.683.428	43.263.260.416	8.054.368.773	35.184.352.247	10.229.123.103	293.277.787.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.544.980.220	23.419.094.108	8.984.679.177	9.806.608.655	3.843.511.435	90.598.873.595
Khấu hao trong kỳ	9.268.669.155	2.503.654.160	425.810.748	2.644.910.737	618.743.819	15.461.788.619
Thanh lý	-	-	-	(1.939.167.190)	-	(1.939.167.190)
Xóa sổ	(3.662.176.731)	(312.092.389)	-	-	-	(3.974.269.120)
Giảm thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 41)	-	(1.511.396.121)	(4.103.556.114)	(747.332.032)	-	(6.362.284.267)
Số dư cuối kỳ	50.151.472.644	24.099.259.758	5.306.933.811	9.765.020.170	4.462.255.254	93.784.941.637
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	129.590.226.860	20.345.837.174	3.565.912.902	22.911.014.377	5.421.614.395	181.834.605.708
Số dư cuối kỳ	146.395.210.784	19.164.000.658	2.747.434.962	25.419.332.077	5.766.867.849	199.492.846.330

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 33.852 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 22.906 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 33.852 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 40.872 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	43.773.551.509	2.151.250.350	60.558.856.159
Giảm thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 41)	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	43.773.551.509	2.111.250.350	60.518.856.159
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	7.846.557.168	1.992.898.161	9.839.455.329
Khấu hao trong kỳ	-	510.634.140	45.546.816	556.180.956
Giảm thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 41)	-	-	(34.700.149)	(34.700.149)
Số dư cuối kỳ	-	8.357.191.308	2.003.744.828	10.360.936.136
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	35.926.994.341	158.352.189	50.719.400.830
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	35.416.360.201	107.505.522	50.157.920.023

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.785 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 1.785 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 27.899 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 27.899 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	744.859.781.483	741.550.060.270
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	2.561.858.544	6.783.801.423
	747.421.640.027	748.333.861.693
	747.421.640.027	748.333.861.693

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	139.984.941.464	720.839.626.254	854.040.766.295
Tăng trong kỳ	-	15.705.960.000	15.705.960.000
Phân loại lại	(7.187.537.591)	7.187.537.591	-
	128.575.460.994	743.733.123.845	869.746.726.295
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.501.166.485	93.989.539.540	112.490.706.025
Khấu hao trong kỳ	698.313.240	11.697.925.547	12.396.238.787
Phân loại lại	(10.542.127.563)	10.542.127.563	-
	8.657.352.162	116.229.592.650	124.886.944.812
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	114.699.973.556	626.850.086.714	741.550.060.270
Số dư cuối kỳ	117.356.250.288	627.503.531.195	744.859.781.483

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 10.881 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 12.746 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 667.836 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 671.154 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Số dư đầu kỳ	6.783.801.423
Chuyển sang hàng tồn kho	(4.221.942.879)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.561.858.544
	<hr/>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	434.645.996.921	616.786.347.775
Tăng trong kỳ	19.995.958.149	18.042.491.729
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(54.937.874.444)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(7.210.777.847)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.415.391.715)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	441.226.563.355	572.680.187.213
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Dự án Quốc lộ 13	212.726.087.057	205.001.515.814
Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng	75.654.574.661	74.563.358.488
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	83.794.011.286	83.794.011.286
Dự án 104 Phố Quang	37.968.667.397	34.878.168.629
Dự án Cao ốc văn phòng 277 – 279 Lý Tự Trọng	19.681.738.935	18.228.025.937
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.130.473.757	11.110.328.757
Chi phí nâng cấp chỗ sửa ô tô của Toyota Pháp Vân, một chi nhánh của Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	3.654.200.366
Dự án Chi nhánh Hyundai Gia Lai (một chi nhánh của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng)	-	3.175.831.561
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	241.318.083	240.556.083
Dự án khác	29.692.179	-
	<hr/>	<hr/>
	441.226.563.355	434.645.996.921
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 75.655 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 46.040 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 639 triệu VND (2014: 6.170 triệu VND).

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	4.216.864.590	151.809.091
Công cụ và dụng cụ	3.378.918.448	1.608.851.601
Chi phí nâng cấp	1.062.731.440	611.856.700
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.306.206.833	4.027.869.485
	<hr/>	<hr/>
	12.964.721.311	6.400.386.877
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	4.134.637.183	2.671.477.178
Chi phí đất trả trước	3.597.458.956	12.733.960.616
Chi phí nâng cấp	498.453.672	14.781.713.089
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.892.378.149	6.596.391.920
	12.122.927.960	36.783.542.803
	12.122.927.960	36.783.542.803

16. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai				
Thành Công Việt Nam	26.463.245.000	26.463.245.000	18.016.390.800	18.016.390.800
Công ty TNHH Ford Việt Nam	5.238.860.474	5.238.860.474	14.281.386.897	14.281.386.897
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Toyota	5.375.257.720	5.375.257.720	11.042.032.530	11.042.032.530
Các nhà cung cấp khác	44.453.368.430	44.453.368.430	53.228.249.067	53.228.249.067
	81.530.731.624	81.530.731.624	96.568.059.294	96.568.059.294
	81.530.731.624	81.530.731.624	96.568.059.294	96.568.059.294

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Trong người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có khoản trả trước 50.000 triệu VND từ một khách hàng để mua quyền sử dụng đất thuộc Dự án Quốc lộ 13, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	5.625.774.566	21.982.692.387	(22.792.666.752)	4.815.800.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.313.503.872	17.001.812.280	(16.225.375.378)	9.089.940.774
Thuế thu nhập cá nhân	4.582.896.487	4.952.605.025	(7.976.004.802)	1.559.496.710
Các khoản phải nộp khác				
Thuê đất	7.019.278.077	8.417.919.244	(5.895.004.162)	9.542.193.159
Các khoản phải nộp khác	8.111.143.325	125.367.090	(2.367.080.666)	5.869.429.749
	33.652.596.327	52.480.396.026	(55.256.131.760)	30.876.860.593

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Lãi vay	357.237.695	519.068.474
Phí thuê	1.143.014.588	254.143.228
Chi phí lương và các chi phí có liên quan	1.812.077.228	4.676.937.820
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	9.749.570.548	9.783.046.548
Chi phí hoạt động phải trả	8.557.506.780	3.810.076.095
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.987.497.300	7.958.733.578
	29.606.904.139	27.002.005.743

20. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	15.607.052.435	16.181.576.011
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	602.388.395	260.677.306
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	6.470.400.000	6.844.690.105
	22.679.840.830	23.286.943.422

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Doanh thu chưa thực hiện – dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	105.510.495.710	109.040.272.238
Doanh thu cho thuê đất	-	9.004.800.000
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(6.470.400.000)	(6.844.690.105)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	99.040.095.710	111.200.382.133
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21. Phải trả khác

(a) Phải trả khác – ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Cổ tức phải trả	30.128.877.045	6.974.401.435
Góp vốn nhận được từ các khách hàng của Dự án Dân cư Tam Bình	66.556.493.338	59.101.838.270
Phải trả Vinaland Investments Limited (a)	130.323.934.900	130.323.934.900
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (b)	44.394.910.797	40.235.200.000
Phải trả đối tác của một hợp đồng hợp tác kinh doanh (c)	5.705.960.000	-
Phải trả liên quan đến việc thoái vốn cho một đối tác trong Dự án Quốc lộ 13	25.098.400.000	-
Phải trả một khách hàng	5.856.400.000	5.856.400.000
Phải trả liên quan đến xe đã qua sử dụng bán hộ khách hàng	7.411.709.078	-
Phải trả các đối tác khác liên quan đến Dự án Phan Văn Trị	-	1.130.055.440
Vay từ bên thứ ba	-	1.800.000.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	78.588.656	3.117.487.977
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.732.844.292	11.611.511.378
	<hr/>	<hr/>
	323.288.118.106	260.150.829.400
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- a. Phải trả Vinaland Investments Limited tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện khoản trả trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Chuyển nhượng vốn ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc góp vốn của Tập đoàn vào Công ty TNHH SAVICO-VINALAND.
- b. Phải trả đối tác của một dự án bất động sản thể hiện khoản trả trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 10 tháng 7 năm 2014 về một dự án tại 104 Phố Quang.
- c. Phải trả đối tác của một hợp đồng hợp tác kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện khoản góp thêm phải trả vào Dự án 91 Pasteur.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả khác – dài hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	35.837.006.601	45.977.607.041
Các khoản phải trả dài hạn khác (*)	83.406.912.340	127.332.303.050
Khoản phải trả sau 12 tháng	119.243.918.941	173.309.910.091

(*) Các khoản phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia vào các dự án bất động sản của Tập đoàn như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Dự án Bình An	24.239.513.834	22.042.917.434
Dự án Quốc lộ 13	-	25.098.400.000
Dự án Cao ốc Văn phòng 227-229 Lý Tự Trọng	49.204.824.967	47.714.227.225
Dự án 104 Phố Quang	-	10.000.000.000
Dự án Phan Văn Trị	-	14.882.586.965
Chi phí thuê đất phải trả cho chủ đất	9.962.573.539	7.594.171.426
	83.406.912.340	127.332.303.050

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	362.787.833.920	362.787.833.920	1.682.066.141.558	1.739.725.716.980	305.128.258.498	305.128.258.498
Vay dài hạn đến hạn trả	50.345.196.000	50.345.196.000	38.960.613.077	33.565.137.460	55.740.671.617	55.740.671.617
	413.133.029.920	413.133.029.920	1.721.026.754.635	1.773.290.854.440	360.868.930.115	360.868.930.115

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	VND	6,5% - 13,0%	57.329.899.000	58.994.493.100
Ngân hàng TNHH Indovina	VND	8,0% - 13,0%	43.918.500.400	36.565.138.750
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	VND	5,8% - 9,0%	37.071.691.300	57.820.414.750
The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd.	VND	2,7%	22.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	5,0% - 6,0%	20.000.000.000	24.255.000.000
The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd.	VND	3,9%	15.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	7,5%	13.625.736.000	6.918.090.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB Bank)	VND	5,4%	12.500.000.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina	VND	6,0% - 6,5%	10.504.654.000	13.037.420.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	7,5%	10.000.000.000	9.589.100.000
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)	VND	4,5%	10.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TNHH Mizuho	VND	4,5%	10.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB Bank)	VND	6,0% - 8,5%	9.821.187.200	15.027.159.350
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	VND	7,0%	9.328.480.000	1.090.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB Bank)	VND	7,2%	8.323.850.958	8.199.290.000
Ngân hàng TNHH Indovina	VND	6,0%	5.595.000.000	8.235.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacombank)	VND	7,0% - 7,5%	4.987.685.000	6.676.290.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	5,0%	3.690.000.000	-
Vay từ một cá nhân	VND	7,5%	850.000.000	890.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	7,0%	581.574.640	8.833.202.722

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	VND	8,0%	-	879.240.000
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)	VND	2,7%	-	29.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	7,5%	-	1.380.480.248
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	7,0%	-	994.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank)	VND	7,5%	-	6.121.938.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	7,0%	-	3.590.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	8,0%	-	14.295.057.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	VND	8,0%	-	19.396.520.000
			305.128.258.498	362.787.833.920

Trong vay ngắn hạn có 102.589 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 68.725 triệu VND) vay không đảm bảo và 202.539 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 294.063 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
		Phân loại lại
Các khoản tương đương tiền	-	2.541.540.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	5.718.022.800
Hàng tồn kho	132.139.654.560	148.251.615.423
Bất động sản đầu tư	47.966.793.658	33.419.410.703
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	4.700.000.000
	180.106.448.218	194.630.588.926

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	373.081.189.233	447.418.571.426
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(55.740.671.617)	(50.345.196.000)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	317.340.517.616	397.073.375.426
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	9,8%	2020	269.600.000.000	288.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng Việt Nam (VPBank)	VND	9,6%	2016	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	10,5%	2022	18.045.991.678	14.212.391.678
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	9,6%	2017	12.938.000.000	15.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương	VND	9,0%	2025	10.700.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	9,8%	2017	10.590.572.331	1.170.000.000
The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd.	VND	5,0%	2016	7.699.620.795	12.100.100.795
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	9,0%	2017	6.709.985.890	8.052.853.890
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB Bank)	VND	9,5%	2018	3.846.506.539	3.427.629.732

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB Bank)	VND	10,0%	2018	1.750.512.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương	VND	9,0%	2024	1.200.000.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina	VND	8,0%		-	49.652.778.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	VND	10,9%		-	12.656.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	VND	11,0%		-	397.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	11,0%		-	11.799.566.831
				373.081.189.233	447.418.571.426
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(55.740.671.617)	(50.345.196.000)
				317.340.517.616	397.073.375.426

Trong vay dài hạn có 25.197 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 12.100 triệu VND) vay không đảm bảo và 347.885 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 435.319 triệu VND) đảm bảo bằng các tài sản sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Hàng tồn kho	-	16.751.846.290
Tài sản cố định hữu hình	33.852.325.455	40.872.396.466
Tài sản cố định vô hình	27.899.312.792	27.899.312.792
Xây dựng cơ bản dở dang	75.654.574.661	46.039.831.209
Bất động sản đầu tư	619.868.791.349	637.734.352.845
	757.275.004.257	769.297.739.602

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.892.029.754	6.525.093.179
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	1.572.960.261	838.189.157
Sử dụng trong kỳ	(4.310.632.654)	(5.677.816.148)
Số dư cuối kỳ	6.154.357.361	1.685.466.188

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	37.644.799.843	132.541.353.029	175.871.734.703	917.481.484.825
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	19.644.758.100	15.942.842.402	35.587.600.502
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	18.070.000.000	18.070.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	746.395.516	(746.395.516)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(611.767.103)	(226.422.054)	(838.189.157)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(10.606.697.500)	(40.577.305.900)
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	40.772.434	184.128.000	224.900.434
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	38.391.195.359	120.898.112.544	199.235.585.551	929.948.490.704

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	38.391.195.359	120.898.112.544	199.235.585.551	929.948.490.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	32.162.934.332	20.030.482.427	52.193.416.759
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	11.028.000.000	11.028.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	2.290.429.466	(2.290.429.466)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.033.220.524)	(1.732.162.583)	(7.765.383.107)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.985.950.031)	(10.985.950.031)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.026.976.177)	-	(2.026.976.177)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(212.338.935)	(774.517.175)	(986.856.110)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	40.681.624.825	142.498.081.774	216.801.438.189	971.404.742.038
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.888.170.789	28.949.433.739	69.837.604.528
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	852.800.000	852.800.000
Trích quỹ	-	-	-	-	182.300.320	(182.300.320)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.572.960.261)	-	(1.572.960.261)
Cổ tức (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(14.605.613.524)	(44.576.221.924)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(147.429.267)	-	(147.429.267)
Giảm thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.179.925.933)	(6.179.925.933)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(894.339.027)	-	(894.339.027)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	40.863.925.145	150.618.615.288	225.818.132.471	988.724.270.154

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

26. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã quyết định chia cổ tức của năm 2014 là 29.971 triệu VND, bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

27. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.105.639.494	47.257.649.291
Từ hai đến năm năm	93.020.980.750	138.391.280.524
Trên năm năm	101.822.692.995	201.071.134.598
	226.949.313.239	386.720.064.413
	226.949.313.239	386.720.064.413

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	39.156.348.181	92.299.543.053
	39.156.348.181	92.299.543.053
	39.156.348.181	92.299.543.053

(c) Ngoại tệ

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	409	8.915.861	543	11.609.340
		8.915.861		11.609.340
		8.915.861		11.609.340

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	6.469.102.755	76.401.547.172
▪ Bán hàng hóa	3.794.855.324.441	3.082.839.756.704
▪ Cung cấp dịch vụ	206.185.783.667	158.229.030.382
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	76.217.066.780	74.147.802.771
	4.083.727.277.643	3.391.618.137.029
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(3.016.418.907)	(2.890.947.514)
Doanh thu thuần	4.080.710.858.736	3.388.727.189.515

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	5.452.407.237	54.937.874.444
Hàng hóa đã bán	3.606.469.192.296	2.943.905.464.112
Dịch vụ đã cung cấp	200.833.662.295	151.432.859.110
Chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư	12.396.238.787	12.132.875.861
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.040.752)	126.383.091
	3.824.852.459.863	3.162.535.456.618

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.435.557.469	956.213.496
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	2.021.930.000	191.750.000
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 41)	4.266.034.971	-
Cổ tức	1.780.740.300	2.309.161.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	343.155.182	382.977.432
Các doanh thu tài chính khác	1.628.702.429	1.911.427.168
	<hr/>	<hr/>
	11.476.120.351	5.751.529.096
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.799.844.397	31.682.854.190
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	85.125.000
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	2.694.669.694
Chi phí kinh doanh chứng khoán	8.293.600	23.337.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.484.201	119.698.120
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.281.694.474	(17.703.824)
Các chi phí tài chính khác	580.243.148	453.103.369
	<hr/>	<hr/>
	27.701.559.820	35.041.083.663
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	46.006.948.447	36.676.916.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.601.699.193	20.107.187.207
Công cụ và dụng cụ	7.168.477.711	8.105.676.796
Các chi phí bán hàng khác	21.047.943.243	14.608.611.854
	<hr/>	<hr/>
	98.825.068.594	79.498.392.084
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	32.995.083.601	30.348.501.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.221.660.660	22.774.813.040
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.083.253.452	16.237.420.696
	<hr/>	<hr/>
	75.299.997.713	69.360.735.353
	<hr/>	<hr/>

35. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.311.818.182	4.011.647.273
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.601.985.599	7.662.226.695
Hoa hồng nhận được từ các bên khác	4.923.182.019	2.132.118.580
Bồi thường từ một đối tác do hủy hợp đồng	-	7.000.000.000
Các thu nhập khác	4.941.063.425	2.771.077.487
	<hr/>	<hr/>
	22.778.049.225	23.577.070.035
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	-	16.559.298.905
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	4.065.137.858	2.447.057.756
Bồi thường đã trả cho một khách hàng do hủy hợp đồng	2.008.010.985	-
Giá trị còn lại của công cụ và dụng cụ đã thanh lý	-	3.074.373.238
Các chi phí khác	124.969.111	1.796.967.519
	6.198.117.954	23.877.697.418

37. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng	5.452.407.237	54.937.874.444
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	3.700.241.184.765	2.959.347.292.087
Chi phí nhân công và nhân viên	116.046.396.130	98.603.891.089
Chi phí khấu hao và phân bổ	28.414.208.362	22.102.929.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.955.019.945	74.071.755.418
Các chi phí khác	44.333.274.568	41.416.494.391
	6.198.117.954	23.877.697.418

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Chi phí phải trả	2.722.698.294	2.722.698.294
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	1.045.137.199	1.045.137.199
	3.767.835.493	3.767.835.493

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.001.812.280	14.878.638.871
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	758.073.829
	17.001.812.280	15.636.712.700
	17.001.812.280	15.636.712.700

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	86.839.416.808	51.224.313.202
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	19.104.671.698	11.269.348.904
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.920.404.560	4.175.836.895
Thu nhập không chịu thuế	(1.976.257.184)	(1.328.358.186)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	515.859.747	989.771.862
Lỗi tính thuế được sử dụng	(2.441.626.877)	(227.960.604)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho một công ty con	(121.239.664)	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	758.073.829
	17.001.812.280	15.636.712.700
	17.001.812.280	15.636.712.700

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗi tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗi tính thuế này.

(d) Các thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và hầu hết các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo Thông tư số 141/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 16 tháng 10 năm 2013, Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng – một công ty con được giảm 5% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (là 20%) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2013 đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước đó nhỏ hơn 20 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, sau khi giảm trừ các khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn trong kỳ	40.888.170.789	19.644.758.100

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	119.745.661.601	172.597.249.982
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	-	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	221.615.005.497	262.210.720.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	-	4.700.000.000
		341.360.667.098	445.507.969.997

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền, các khoản tương đương tiền tại ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác – chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tuổi nợ của phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác – tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Gộp 30/6/2015 VND	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi 30/6/2015 VND	Gộp 1/1/2015 VND Điều chỉnh lại	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi 1/1/2015 VND Điều chỉnh lại
Không quá hạn	211.254.341.223	-	251.176.256.893	300.000.000
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	6.635.570.716	-	8.211.561.617	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	3.585.605.075	-	1.454.739.797	-
Quá hạn trên 180 ngày	146.930.226	7.441.743	1.817.008.142	148.846.434
	221.622.447.240	7.441.743	262.659.566.449	448.846.434

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	448.846.434	29.059.060
Giảm thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con	(35.404.691)	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(14.713.300)
Hoàn nhập	(406.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.441.743	14.345.760

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	360.868.930.115	365.718.384.157	365.718.384.157	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	404.818.849.730	404.818.849.730	404.818.849.730	-	-	-
Phải trả người lao động	44.270.207.098	44.270.207.098	44.270.207.098	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	29.606.904.139	29.606.904.139	29.606.904.139	-	-	-
Vay dài hạn	317.340.517.616	405.628.762.604	-	142.662.974.137	244.432.697.209	18.533.091.258
Phải trả dài hạn khác	119.243.918.941	126.201.918.941	-	67.755.687.609	2.611.116.102	55.835.115.230
	1.276.149.327.639	1.376.245.026.669	844.414.345.124	210.418.661.746	247.043.813.311	74.368.206.488

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phân loại lại						
Vay ngắn hạn	413.133.029.920	422.968.611.127	422.968.611.127	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	356.718.888.694	356.718.888.694	356.718.888.694	-	-	-
Phải trả người lao động	65.789.300.868	65.789.300.868	65.789.300.868	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	27.002.005.743	27.002.005.743	27.002.005.743	-	-	-
Vay dài hạn	397.073.375.426	485.147.782.257	-	211.777.784.810	260.117.950.226	13.252.047.221
Phải trả dài hạn khác	173.309.910.091	173.309.910.091	-	125.595.682.866	-	47.714.227.225
	1.433.026.510.742	1.530.936.498.780	872.478.806.432	337.373.467.676	260.117.950.226	60.966.274.446

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch đầu tư bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái gần hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tập đoàn có nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng từ rủi ro hối đoái như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	USD	USD
Tiền	409	543
Phải trả dài hạn khác	-	(60.000)
	<hr/>	<hr/>
	409	(59.457)
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
1 USD	21.780	21.380
	<hr/>	<hr/>

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	40.509.330.000	43.591.540.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	6.000.000.000
	40.509.330.000	49.591.540.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	79.236.331.601	129.005.709.982
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	4.700.000.000
Vay ngắn hạn	(360.868.930.115)	(413.133.029.920)
Phải trả ngắn hạn khác	-	(1.800.000.000)
Vay dài hạn	(317.340.517.616)	(397.073.375.426)
	(598.973.116.130)	(678.300.695.364)

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm lợi nhuận thuần của Tập đoàn giảm đi 2.336 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 811 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro giá thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tập đoàn nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn kiểm soát các mối quan hệ với các công ty con và có mối quan hệ liên quan hệ với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (trước đây là Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô) (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2000, được điều chỉnh ngày 5 tháng 3 năm 2003, ngày 22 tháng 10 năm 2003, ngày 26 tháng 4 năm 2005, ngày 9 tháng 10 năm 2010, ngày 22 tháng 7 năm 2013 và ngày 19 tháng 1 năm 2015.	52,05%	52,05%
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2011.	88,12%	88,12%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	55%	55%
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2009 và ngày 6 tháng 10 năm 2010.	70%	70%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 9 tháng 9 năm 2009 và ngày 4 tháng 5 năm 2012.	51%	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801231071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 13 tháng 1 năm 2012.	51%	51%
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401581979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014.	70%	70%
Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312801485 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2014 và được điều chỉnh ngày 8 tháng 8 năm 2014.	77,07%	77,07%
Công ty Cổ phần Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401610891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 6 năm 2014.	98%	98%
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801343681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 6 năm 2014.	84,17%	84,17%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thanh lý đầu tư vào một công ty con

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn đã thanh lý đầu tư vào một công ty con – Công ty TNHH Đông Đô Thành. Tập đoàn đã ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn với Ông Lê Chiến Thắng (Tổng Giám đốc của công ty con này), theo đó Công ty chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Đông Đô Thành cho Ông Lê Chiến Thắng kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2015.

Việc thanh lý này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày thanh lý như sau:

	Tại ngày thanh lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.870.685.507
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.527.227.805
Hàng tồn kho	15.626.402.673
Chi phí trả trước ngắn hạn	198.132.665
Tài sản ngắn hạn khác	6.673.069.216
Tài sản cố định hữu hình – nguyên giá	10.434.514.520
Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế	(6.362.284.267)
Tài sản cố định vô hình – nguyên giá	40.000.000
Tài sản cố định vô hình – giá trị hao mòn lũy kế	(34.700.149)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	4.700.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	21.887.170.351
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.560.278
Tài sản dài hạn khác	15.822.987.481
Vay ngắn hạn	(39.152.677.000)
Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	(13.947.932.033)
Vay dài hạn	(11.182.150.000)
Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	(30.626.116.085)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(6.179.925.933)
	<hr/>
Tài sản và nợ phải trả thuần đã thanh lý	3.323.965.029
	<hr/>
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 31)	4.266.034.971
	<hr/>
Số tiền thanh lý nhận được	7.590.000.000
	<hr/>
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền đã thanh lý	7.870.685.507
	<hr/>
Dòng tiền thuần từ thanh lý đầu tư vào một công ty con	(280.685.507)
	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.094.500.000	1.337.680.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	571.500.000	308.690.000
Ban Kiểm soát	162.720.000	287.290.000
	<hr/>	<hr/>
	1.828.720.000	1.933.660.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015	30/6/2014
			VND	VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức	-	1.028.542.500
		Các chi phí tài chính khác	-	12.750.000
		Cho công ty liên kết vay	-	10.000.000.000
		Mua tài sản cố định	-	1.129.090.909
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Chi phí thuê và các chi phí có liên quan tính cho công ty liên kết	-	1.441.192.491
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	-	464.528.000
		Mua thiết bị	-	260.000.000
			<hr/>	<hr/>

42. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2015
	VND	VND
Bất động sản đầu tư đã mua nhưng chưa thanh toán	5.705.960.000	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	63.590.209.033	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	69.590.209.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	49.659.459.745	39.537.358.660
Tài sản ngắn hạn khác	-	10.122.101.085
Phải thu dài hạn khác	148.290.818.840	9.345.621.247
Tài sản cố định	232.554.006.538	667.200.003.459
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	434.645.996.921	-
Đầu tư dài hạn khác	-	204.351.640.112
Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	83.865.264.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	4.700.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	23.158.821.481
Phải trả ngắn hạn khác	260.150.829.400	267.082.846.811
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.286.943.422	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	111.200.382.133	127.555.308.144
Quỹ đầu tư và phát triển	40.681.624.825	20.579.438.084
Quỹ dự phòng tài chính	-	20.102.186.741

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc